

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2018/DS-ST

Ngày: 27-9-2018

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bé.

2. Ông Huỳnh Đức Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Phạm Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị B (tên thường gọi: D)**, sinh năm: 1976.

Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1976.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị B (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 9 năm 2018):

Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A và ông N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 8 năm 2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà có đăng ký kinh doanh ngành nghề phân bón, thức ăn gia súc, gia cầm, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể.

Bà Nguyễn Thị B (tên thường gọi là D) và chồng là ông Nguyễn Hữu N có hợp đồng với bà mua thức ăn gia súc do bà bán để chăn nuôi heo nái và heo thịt. Hợp đồng bằng lời nói, thỏa thuận với nhau mua bán theo hình thức gỏi đầu, bà cung cấp thức ăn chăn nuôi heo cho ông N, bà B, khi nào heo xuất chuồng (nghĩa là khi bà B, ông N bán heo) thì bà B, ông N trả tiền cho bà. Thông thường, thời gian từ khi nuôi đến khi heo xuất chuồng khoảng sáu tháng.

Tuy nhiên, trong thời gian mua bán, bà B và ông N không thực hiện trả tiền đúng như thỏa thuận nên còn nợ tiền. Đến khoảng giữa năm 2016 thì bà B, ông N đi mua thức ăn cho heo thịt ở chỗ khác, chỉ mua của bà thức ăn cho heo nái. Do heo nái ăn không nhiều nên bà bán cũng không được nhiều. Vì vậy, bà có nói bà B, ông N phải tiếp tục mua thức ăn cho heo thịt ở chỗ của bà thì bà mới đồng ý nhưng bà B, ông N vẫn mua ở chỗ khác. Sau một năm kể từ khi bà B, ông N không mua thức ăn nuôi heo thịt thì bà ngưng bán thức ăn nuôi heo nái cho bà B, ông N. Khi bà ngưng bán thức ăn chăn nuôi heo cho bà B, ông N thì trong chuồng heo của bà B, ông N vẫn còn heo thịt. Tuy nhiên, khi bán heo xong, bà B và ông N vẫn không trả tiền cho bà.

Ngày 11/10/2016, bà và bà B, ông N cùng ngồi lại với nhau để chốt nợ, số tiền bà B, ông N còn thiếu bà là 357.257.000 đồng. Sau đó, bà B, ông N có trả được ba lần với tổng số tiền là 14.000.000 đồng. Đến ngày 15/6/2018 thì số tiền bà B, ông N còn nợ bà là 343.257.000 đồng nhưng cho đến nay vẫn không trả cho bà.

Khi hai bên chốt nợ và đã thống nhất số nợ là 357.257.000 đồng thì bà có yêu cầu bà B, ông N phải trả ngay cho bà số tiền 357.257.000 đồng. Bà B, ông N cho rằng hoàn cảnh kinh tế khó khăn, khi nào có tiền là trả. Bà có nói với bà B, ông N nếu không trả tiền ngay cho bà thì bà sẽ tính tiền lãi nhưng không nói mức lãi suất là bao nhiêu. Từ thời gian chốt nợ đến nay đã lâu nhưng bà B, ông N chỉ trả cho bà được 14.000.000 đồng là thiệt hại quyền lợi của bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B, ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 343.257.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 11/10/2016 đến ngày 01/8/2018 với mức lãi suất là 10%/năm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị B là ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Vợ của ông là bà Nguyễn Thị B còn có tên gọi khác là D. Ông và bà B có hợp đồng mua thức ăn do bà A bán để chăn nuôi heo thịt, heo nái, việc chăn nuôi heo bán nhỏ lẻ và không có đăng ký kinh doanh. Cách thức mua bán là khi nào heo xuất chuồng (thời gian từ khi nuôi đến khi xuất chuồng bán khoảng sáu tháng) thì vợ cA ông trả tiền cho bà A. Tuy nhiên, việc chăn nuôi bị lỗ nên vợ cA ông không thể thực hiện trả tiền cho bà A như đã thỏa thuận.

Có thời gian vợ cA ông tự ý đi chỗ khác mua thức ăn nuôi heo thịt cho khoảng 07 con heo trong số heo thịt của ông bà nhưng bà A cho rằng vợ cA ông đi mua thức ăn cho toàn bộ heo thịt ở chỗ khác nên ngày 19/8/2016 bà A đơn phương chấm dứt hợp đồng, không bán thức ăn nuôi heo cho vợ cA ông. Vợ cA ông phải đi mua thức ăn cho heo ở chỗ khác. Vì vậy, ngoài việc trả tiền cho bà A thì vợ cA ông còn phải trả tiền cho người bán thức ăn khác và việc chăn nuôi heo bị lỗ nghiêm trọng nên chưa thể trả hết số tiền còn thiếu cho bà A.

Vợ cA ông cũng thừa nhận vợ cA ông và bà A có chốt nợ vào ngày 11/10/2016, số tiền vợ cA ông còn thiếu bà A là 357.257.000 đồng. Bà A có yêu cầu vợ cA ông phải trả ngay cho bà số tiền thiếu, nếu không trả ngay bà sẽ tính tiền lãi trên số tiền thiếu nhưng không nói mức lãi suất là bao nhiêu. Sau đó, vợ cA ông có trả tiền cho bà A ba lần, tổng cộng được 14.000.000 đồng, còn thiếu 343.257.000 đồng đến nay không có khả năng trả.

Ông và bà B là vợ cA hợp pháp, có đăng ký kết hôn. Ông và bà B cùng hợp đồng (bằng lời nói) mua thức ăn chăn nuôi của bà A để chăn nuôi heo kiếm lời phục vụ cho chi tiêu và sinh hoạt chung trong gia đình nên ông và bà B đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền 343.257.000 đồng.

Do hiện tại hoàn cảnh gia đình khó khăn, thuộc hộ nghèo, cận nghèo và còn nuôi con gái học Cao Đẳng tại Thành phố Hồ Chí Minh nên vợ cA ông xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Vợ cA ông không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà A do hoàn cảnh gia đình khó khăn và trong khi bán thức ăn chăn nuôi cho gia đình ông thì bà A cũng đã có tiền lời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị A bán thức ăn chăn nuôi, có đăng ký kinh doanh hình thức hộ kinh doanh cá thể. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Hữu N có mua thức ăn chăn nuôi của bà A để nuôi heo bán thu lợi nhuận với hình thức nhỏ lẻ, không có đăng ký kinh doanh. Bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn gia súc với bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Hữu N. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu vợ cA bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ từ việc mua thức ăn chăn nuôi heo là 343.257.000 đồng. Ông N thừa nhận ông và bà B có hợp đồng

mua thức ăn do bà A bán để chăn nuôi heo và còn thiếu bà A số tiền 343.257.000 đồng, ông và bà B có ghi xác nhận nợ vào sổ ghi thức ăn của bà A, bà B có ký với tên thường gọi là D. Đây là tình tiết, sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận, không phải chứng minh, được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông N và bà B là vợ chồng hợp pháp, cùng hợp đồng với bà A mua thức ăn chăn nuôi heo để kiếm lời phục vụ chi tiêu và sinh hoạt trong gia đình ông bà. Ông N, bà B thừa nhận còn thiếu bà A số tiền 343.257.000 đồng nhưng chưa có khả năng trả. Vì vậy, việc bà A khởi kiện yêu cầu ông N và bà B có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 343.257.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà A về việc tính tiền lãi do chậm trả đối với số tiền 343.257.000 đồng thời gian từ ngày 11/10/2016 đến ngày 01/8/2018 theo mức lãi suất là 10%/năm:

Xét thấy nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ngày chốt nợ là ngày 11/10/2016. Bị đơn thừa nhận từ ngày 11/10/2016 hai bên thống nhất số tiền nợ là 357.257.000 đồng nhưng bị đơn chỉ trả được 14.000.000 đồng, còn 343.257.000 đồng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn. Đồng thời, nguyên đơn và bị đơn cũng thống nhất thừa nhận sau khi chốt nợ thì nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả nợ ngay, nếu không trả ngay sẽ tính tiền lãi nhưng không nói mức lãi suất là bao nhiêu. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất hai bên không có thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc nguyên đơn là bà A yêu cầu tính tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tức là 0.833%/tháng là có căn cứ chấp nhận.

Thời gian tính lãi từ ngày 11/10/2016 đến ngày 01/8/2018 là 21 tháng 21 ngày, số tiền lãi được tính là: 343.257.000 đồng x 21 tháng 21 ngày x 0.833%/tháng = 62.047.461 đồng.

Tổng cộng, bà B, ông N phải trả cho bà A số tiền gốc và lãi là 405.304.461 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N và bà B thuộc hộ nghèo, cận nghèo, được miễn nộp tiền án phí quy theo định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên không phải chịu án phí.

Do yêu cầu của bà A được chấp nhận nên bà A không phải chịu án phí. Trả lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.065.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 430, 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền là 405.304.461 đồng (Bốn trăm lẻ năm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng), trong đó 343.257.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền gốc và 62.047.461 đồng (Sáu mươi hai triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Hữu N thuộc hộ nghèo, cận nghèo, được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên không phải chịu án phí.

Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị A được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị A không phải chịu án phí. Trả lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.065.000 đồng (Mười triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018393 ngày 07 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang